

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này 31/03/2015	Kỳ trước 01/01/2015
A.	TÀI SẢN			
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	V.01	738,087,774,448	637,503,285,667
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	V.02	1,878,259,357,708	1,619,862,180,287
III	TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	V.03	641,644,758,654	7,489,036,701,155
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		641,644,758,654	3,023,586,701,155
2	Cho vay các TCTD khác		-	4,465,450,000,000
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	V.05	16,815,190,605	9,656,117,677
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	V.06	38,628,990,832,587	37,347,467,460,601
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	39,483,748,049,675	38,178,785,822,812
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.2	(854,757,217,088)	(831,318,362,211)
VII	HOẠT ĐỘNG MUA NỢ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	V.08	30,898,111,791,618	27,470,912,753,695
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		28,926,164,235,855	25,378,834,979,162
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2,348,311,743,628	2,348,311,743,628
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(376,364,187,865)	(256,233,969,095)
IX	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	V.09	206,514,224,181	215,057,325,460
1	Đầu tư vào công ty con		66,500,000,000	66,500,000,000
2	Vốn góp lên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		215,629,023,929	224,172,125,208
6	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(75,614,799,748)	(75,614,799,748)
X	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		348,643,792,485	362,485,779,219
1	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	V.10	259,832,304,084	271,294,815,966
a	Nguyên giá TSCĐ		645,049,898,002	640,833,894,130
b	Hao mòn TSCĐ		(385,217,593,918)	(369,539,078,164)
2	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	V.12	88,811,488,401	91,190,963,253
a	Nguyên giá TSCĐ		230,641,550,298	228,273,411,880
b	Hao mòn TSCĐ		(141,830,061,897)	(137,082,448,627)
XI	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐS đầu tư		-	-
b	Hao mòn BĐS đầu tư		-	-
XII	TÀI SẢN CÓ KHÁC	V.14	3,877,561,640,849	4,229,239,689,419
1	Các khoản phải thu	V.14.2	2,800,556,259,332	3,030,345,705,595
2	Các khoản lãi, phí phải thu		895,164,567,250	1,011,364,497,841
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	181,840,814,267	187,529,485,983
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Khoản dự phòng rủi ro cho các TS Có nội bảng khác	V.14.3	-	-
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		77,234,629,363,135	79,381,221,293,180



✓

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này 31/03/2015	Kỳ trước 01/01/2015
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	V.16	204,886,129,329	-
II	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	V.17	18,654,768,198,756	19,761,129,465,750
1	Tiền gửi của các TCTD khác		7,197,325,339,611	8,596,456,008,008
2	Vay các TCTD khác		11,457,442,859,145	11,164,673,457,742
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	V.18	48,474,374,406,571	49,486,519,007,063
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN	V.05	-	-
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU	V.19	51,873,200,000	53,787,020,000
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	V.20	2,913,773	24,943,734
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	V.22	1,304,602,589,557	1,586,456,307,089
1	Các khoản lãi, phí phải trả		557,734,086,018	587,686,092,787
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	746,868,503,539	998,770,214,302
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	V.21	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		68,690,507,437,986	70,887,916,743,636
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8,544,121,925,149	8,493,304,549,544
1	Vốn của TCTD	V.23	6,802,951,128,010	6,802,951,128,010
a	Vốn điều lệ		4,250,000,000,000	4,250,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		2,552,958,138,010	2,552,958,138,010
d	Cổ phiếu quỹ		(7,010,000)	(7,010,000)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quý của TCTD		1,188,299,754,315	1,118,477,215,565
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2,558,918,349)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế		555,429,961,173	571,876,205,969
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		77,234,629,363,135	79,881,221,293,180

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này 31/03/2015	Kỳ trước 01/01/2015
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
	Cam kết giao dịch hối đoái		36,737,169,154,121	47,815,970,260,925
	Cam kết mua ngoại tệ		8,069,543,760,533	10,505,148,047,896
2	Cam kết bán ngoại tệ		4,423,332,684,606	6,236,652,447,761
	Cam kết giao dịch hoán đổi		24,244,292,708,982	31,080,169,765,268
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1,337,871,169,660	1,472,207,780,143
5	Bảo lãnh khác		2,091,460,983,827	1,710,539,577,309
6	Các cam kết khác		3,824,033,872,670	3,429,088,285,490

Lập bảng

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Lan Anh

Kiểm soát

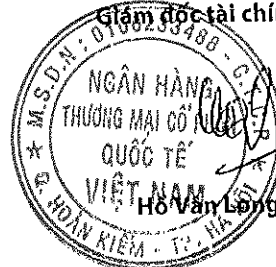
(Chữ ký)

Nguyễn Thị Phương Quế

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

T/L Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính *(Chữ ký)*

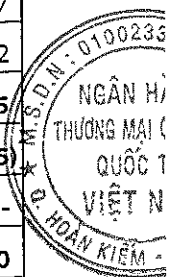


NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM
Toàn hàng
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

Mẫu số: B03A/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2015
Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015
1	2	3	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.25	1,886,170,002,056	1,668,506,495,033	1,886,170,002,056	1,668,506,495,033
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		1,371,368,536,937	1,136,842,242,206	1,371,368,536,937	1,136,842,242,206
I	Thu nhập lãi thuần	VI.24	514,801,465,119	531,664,252,827	514,801,465,119	531,664,252,827
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		39,565,190,573	60,909,856,057	39,565,190,573	60,909,856,057
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		17,634,030,366	19,048,666,212	17,634,030,366	19,048,666,212
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	21,931,160,207	41,861,189,845	21,931,160,207	41,861,189,845
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	21,428,731,844	(20,275,816,305)	21,428,731,844	(20,275,816,305)
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	(3,330,355,426)	82,319,003,110	(3,330,355,426)	82,319,003,110
5	Thu nhập từ hoạt động khác		75,577,792,253	74,959,230,092	75,577,792,253	74,959,230,092
6	Chi phí hoạt động khác		46,429,558,794	67,486,973,684	46,429,558,794	67,486,973,684
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	29,148,233,459	7,472,256,408	29,148,233,459	7,472,256,408
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	-	16,946,940,000	-	16,946,940,000
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	379,201,644,671	385,281,652,294	379,201,644,671	385,281,652,294
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		204,777,590,532	274,706,173,591	204,777,590,532	274,706,173,591
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		147,761,709,552	186,716,265,479	147,761,709,552	186,716,265,479
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		57,015,880,980	87,989,908,112	57,015,880,980	87,989,908,112



18/

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		12,540,000,000	20,196,000,000	12,540,000,000	20,196,000,000
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	12,540,000,000	20,196,000,000	12,540,000,000	20,196,000,000
XIII	Lợi nhuận sau thuế		44,475,880,980	67,793,908,112	44,475,880,980	67,793,908,112

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kiểm soát



Nguyễn Thị Phương Quế

T/L Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính



Hồ Văn Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		31/03/2015	31/03/2014
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1,784,705	1,814,120
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1,166,794)	(1,431,459)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	41,861	21,931
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	62,043	18,099
05	Thu nhập khác	(8,300)	21,282
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	15,773	7,757
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(422,536)	(359,762)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(82,063)	(5,729)
	LƯU CHUYỂN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	224,689	86,239
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(146,206)	(4,651,811)
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4,465,450	(1,121,330)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3,427,199)	(953,552)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1,304,962)	(2,529,727)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(105,255)	1,761
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	225,760	(48,963)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	(2,119,978)	760,349
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	204,886	(416,082)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(1,106,361)	4,216,874
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc nhà nước)	(1,012,145)	(3,152,195)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(22)	(283)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1,914)	(26,930)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(204,422)	138,965
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(2,041,495)	(3,805,223)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(6,926)	(21,236)

UB

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		31/03/2015	31/03/2014
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	341	110
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(341)	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05	Tiền thu từ bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	8,543	18,223
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	16,947	-
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	18,564	(2,903)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi từ thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(29)	(1,991)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(29)	(1,991)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(2,022,960)	(3,810,117)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	5,280,952	8,058,887
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	-	-
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	3,257,992	4,248,770
Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền			
		31/03/2015	31/03/2014
	Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	738,088	812,618
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,878,259	258,111
	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	641,645	3,178,041
		3,257,992	4,248,770

(*) Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD

Người lập biểu

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Lan Anh

Kiểm soát

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Phương Quế

Ngày 20 tháng 04 năm 2015
Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài Chính
(Chữ ký)
Hồ Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng:

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 006/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

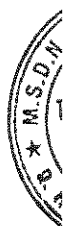
1.3. Hội đồng quản trị :

1. Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch
2. Ông Đặng Văn Sơn	Phó chủ tịch
3. Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng giám đốc
4. Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
5. Ông Trần Nhất Minh	Thành viên kiêm PTGD phụ trách công nghệ và vận hành
6. Ông Michael John Venter	Thành viên
7. Ông Graham Eric Putt	Thành viên
8. Ông Bradley Charles Lalonde	Thành viên độc lập

1.4. Ban điều hành

1. Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT
2. Ông Trần Nhất Minh	PTGD phụ trách công nghệ và vận hành kiêm thành viên HĐQT
3. Ông Lê Quang Trung	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn và ngoại hối
4. Ông Loic Faussier	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro
5. Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị DN
6. Ông Godfrey Swain	Giám đốc Khối ngân hàng bán lẻ - Sản phẩm, kênh bán hàng & marketing
7. Ông Rahn Wood	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ - Mạng lưới phân phối
8. Bà Vương Thị Huyền	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp
9. Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính
10. Ông Trần Tuấn Minh	Phó giám đốc Ban Nhân sự
11. Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối nghiệp vụ tổng hợp
12. Ông David Goddard	Giám đốc Ban Nâng cao năng suất lao động và hiệu quả làm việc

1.5. Trụ Sở chính : Tầng 1, tầng 6, tầng 7, Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội



Handwritten signature or mark.

Số chi nhánh và phòng giao dịch : 153 chi nhánh và phòng giao dịch

1.6. Tổng số cán bộ, công nhân viên : Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Ngân hàng có 3.500 nhân viên.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc 31/12

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ báo cáo Quý I năm 2015 bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2008/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/2004-QĐ-NHNN; và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18/04/2007 yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các tài khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về Doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

3.3. Ngoại tệ:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính. Các

giao dịch liên quan đến thu nhập/chí phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

3.4. Các khoản cho vay và thu lãi

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Ngân hàng chỉ dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả đúng hạn ngân hàng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được ngân hàng hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3.5 Dự phòng các khoản cho vay và các khoản mục ngoại bảng

Ngày 21 tháng 1 năm 2013 NHNN ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09 kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 28 tháng 02 năm 2015 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo được khấu trừ theo tỷ lệ quy định của NHNNVN.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 28 tháng 02 năm 2015.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng sẽ không trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng, số dự phòng cho các cam kết ngoại bảng ngân hàng đã trích được hoàn nhập trong kỳ báo cáo.

3.6 Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18. Chính sách dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Quyết định 493 và Quyết định 18 hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng phải phân loại để trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác theo các quy định tương tự như áp dụng cho các khoản cho vay.

3.7 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28/6/2013..

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các trái phiếu chưa niêm yết theo các quy định tương tự như áp dụng cho khoản cho vay. Việc phân loại này được ngân hàng áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2014.

3.8 Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cần phải trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc giá chứng khoán đầu tư có dấu hiệu sụt giảm một cách lâu dài. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28/6/2013. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Ngân hàng tại các Công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.9 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu nhập được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Thiết bị văn phòng	2-7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Tài sản khác	3 năm

3.10 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 – 7 năm.

3.11 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích

3.13 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận dựa trên phương pháp dự chi và khi các chi phí này thực tế phát sinh.

3.14 Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các quý trước mang sang, nếu có. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đến 31/03/2015 được tạm tính trên cơ sở thu nhập chịu thuế của 03 tháng trong năm 2015, phần thuế này được tính và tạm trích nộp trong tháng 4/2015.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Ngân hàng sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản, thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

3.16 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản chi phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt bằng VND	533,444,589,381	459,629,758,130
Tiền mặt bằng ngoại tệ	203,521,256,763	176,757,973,826
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	1,121,928,304	1,115,553,711
Tổng	<u>738,087,774,448</u>	<u>637,503,285,667</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,878,259,357,708	1,619,862,180,287
- Bằng VND	1,867,511,965,877	1,074,409,817,207
- Bằng ngoại tệ	10,747,391,831	545,452,363,080
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng	<u>1,878,259,357,708</u>	<u>1,619,862,180,287</u>

3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
3.1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	481,144,758,654	831,086,701,155
- Bằng VND	104,008,949,710	65,367,056,208
- Bằng ngoại hối	377,135,808,944	765,719,644,947
Tiền gửi có kỳ hạn	160,500,000,000	2,192,500,000,000
- Bằng VND	160,500,000,000	53,500,000,000
- Bằng ngoại hối	-	2,139,000,000,000
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	<u>641,644,758,654</u>	<u>3,023,586,701,155</u>
3.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	-	1,150,000,000,000
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Bằng ngoại hối	-	3,315,450,000,000
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>4,465,450,000,000</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>641,644,758,654</u>	<u>7,489,036,701,155</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Nợ đủ tiêu chuẩn	641,644,758,654	7,489,036,701,155
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	<u><u>641,644,758,654</u></u>	<u><u>7,489,036,701,155</u></u>

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
4.1 Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Tổng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

4.2 Chứng khoán Vốn

- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

4.3 Chứng khoán kinh doanh khác

4.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

Trong đó: - Dự phòng giảm giá

- Dự phòng chung

- Dự phòng cụ thể

	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
--	-----------------	-----------------

4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chứng khoán Nợ	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chỉ tiêu		Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày cuối kỳ		16,815,190,605	-
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		16,815,190,605	-
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	16,815,190,605	-
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Mua quyền chọn mua		-	-
	+ Mua quyền chọn bán		-	-
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Bán quyền chọn mua		-	-
	+ Bán quyền chọn bán		-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-
	Tại ngày đầu kỳ		24,425,766,474	14,769,648,797
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		24,425,766,474	14,769,648,797
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	14,769,648,797
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		24,425,766,474	-
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Mua quyền chọn mua		-	-
	+ Mua quyền chọn bán		-	-
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Bán quyền chọn mua		-	-
	+ Bán quyền chọn bán		-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG**6.1. Cho vay khách hàng**

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	39,287,908,080,097	37,954,382,606,560
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2,726,964,000	13,246,827,000
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	94,227,089,631	112,270,473,305
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	98,885,915,947	98,885,915,947
Tổng	<u>39,483,748,049,675</u>	<u>38,178,785,822,812</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	37,850,520,298,776	36,500,376,645,077
Nợ cần chú ý	757,481,083,742	718,522,354,133
Nợ dưới tiêu chuẩn	154,474,974,924	119,225,554,713
Nợ nghi ngờ	139,002,302,810	319,622,963,545
Nợ có khả năng mất vốn	582,269,389,422	521,038,305,344
Tổng	<u>39,483,748,049,675</u>	<u>38,178,785,822,812</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ ngắn hạn	17,219,303,074,253	16,661,313,565,871
Nợ trung hạn	10,886,251,705,672	9,987,023,902,007
Nợ dài hạn	11,378,193,269,750	11,530,448,354,934
Tổng	<u>39,483,748,049,675</u>	<u>38,178,785,822,812</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1,005,571,170,878	1,266,368,069,573
Thương mại, sản xuất và chế biến	14,121,427,655,459	12,675,979,112,526
Xây dựng	682,961,788,274	735,207,719,343
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	6,337,409,541,563	5,690,338,721,620
Cá nhân và các ngành nghề khác	17,336,377,893,501	17,810,892,199,751
	<u>39,483,748,049,675</u>	<u>38,178,785,822,812</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Cho vay các TCKT	15,823,445,843,697	14,842,767,804,517
Doanh nghiệp nhà nước	3,816,156,187,426	3,458,431,560,898
Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty Cổ phần	9,815,244,366,280	9,285,228,167,690
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,479,239,742,699	1,395,996,722,175
Doanh nghiệp tư nhân	712,805,547,292	703,111,353,755
Cho vay cá nhân và cho vay khác	23,660,302,205,978	23,336,018,018,295
	<u>39,483,748,049,675</u>	<u>38,178,785,822,812</u>

6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Kỳ này		
- Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2015)	549,358,631,579	281,959,730,632
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	131,049,709,490	(2,355,409,038)
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(105,255,445,575)	-
- Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/03/2015)	<u>575,152,895,494</u>	<u>279,604,321,594</u>
Kỳ trước		
- Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2014)	641,242,314,192	261,976,192,603
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	125,410,621,139	16,451,757,625
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(1,760,948,946)	-
- Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/03/2014)	<u>764,891,986,385</u>	<u>278,427,950,228</u>

7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Mua nợ bằng VND	-	-
- Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua:

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Nợ gốc đã mua	-	-
- Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2015 VNĐ	1/1/2015 VNĐ
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	28,926,164,235,855	25,378,834,979,162
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	25,094,834,952,646	21,404,438,714,637
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	793,113,536,073	797,857,065,318
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,038,215,747,136	3,176,539,199,207
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(123,002,475,526)	(123,953,808,780)
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(23,006,401,332)	(23,957,734,586)
- Dự phòng cụ thể	(99,996,074,194)	(99,996,074,194)
Tổng	28,549,800,047,990	25,122,601,010,067

8.2 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán sẵn sàng để bán

8.3 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/03/2015 VNĐ	1/1/2015 VNĐ
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	42,379,700,000	42,379,700,000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	42,379,700,000	42,379,700,000

8.4 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

8.5 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/03/2015	1/1/2015
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2,305,932,043,628	2,305,932,043,628
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(253,361,712,339)	(132,280,160,315)
Tổng	2,052,570,331,289	2,173,651,883,313

8.6 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	3,038,215,747,136	3,176,539,199,207
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	<u>3,038,215,747,136</u>	<u>3,176,539,199,207</u>

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:**

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đầu tư vào công ty con	66,500,000,000	66,500,000,000
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	215,629,023,929	224,172,125,208
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75,614,799,748)	(75,614,799,748)
Tổng	<u>206,514,224,181</u>	<u>215,057,325,460</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	98,500,571,905	384,004,034,798	51,084,113,796	24,039,996,833	83,205,176,798	640,833,894,130
Mua trong kỳ	1,322,137,948	1,662,212,000		143,174,900	1,404,311,224	4,531,836,072
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác	-			25,500,000		25,500,000
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán	-		(341,332,200)			(341,332,200)
Giảm khác	-					-
Số dư cuối kỳ (31/03/2015)	99,822,709,853	385,666,246,798	50,742,781,596	24,208,671,733	84,609,488,022	645,049,898,002
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	22,859,258,083	244,103,088,023	44,302,588,702	17,951,679,926	40,322,463,430	369,539,078,164
Khấu hao trong kỳ	2,238,082,427	9,171,426,501	759,669,396	950,132,109	2,900,537,521	16,019,847,954
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán			(341,332,200)			(341,332,200)
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2015)	25,097,340,510	253,274,514,524	44,720,925,898	18,901,812,035	43,223,000,951	385,217,593,918
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ 01/01/2015	75,641,313,822	139,900,946,775	6,781,525,094	6,088,316,907	42,882,713,368	271,294,815,966
Tại ngày cuối kỳ 31/03/2015	74,725,369,343	132,391,732,274	6,021,855,698	5,306,859,698	41,386,487,071	259,832,304,084

Handwritten signature

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ						
Thuê tài chính trong kỳ						
Tăng khác						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
Khấu hao trong kỳ						
Tăng khác						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

✓

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	8,405,000,000	-	-	208,082,760,255	11,785,651,625	228,273,411,880
Mua trong kỳ	-			2,067,931,597		2,067,931,597
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác				379,860,148		379,860,148
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	-			(79,653,327)	-	(79,653,327)
Số dư cuối kỳ (31/03/2015)	8,405,000,000		-	210,450,898,673	11,785,651,625	230,641,550,298
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	-		-	130,618,067,673	6,464,380,954	137,082,448,627
Khấu hao trong kỳ				4,417,441,831	330,171,439	4,747,613,270
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2015)	-		-	135,035,509,504	6,794,552,393	141,830,061,897
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2015	8,405,000,000			77,464,692,582	5,321,270,671	91,190,963,253
Tại ngày 31/03/2015	8,405,000,000			75,415,389,169	4,991,099,232	88,811,488,401

Handwritten signature

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				

Ush

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,126,939,890	1,126,939,890
2. Các khoản phải thu (*)	3,694,593,886,692	4,040,583,263,546
3. Tài sản có khác	181,840,814,267	187,529,485,983
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-	-
Tổng	<u>3,877,561,640,849</u>	<u>4,229,239,689,419</u>

(*) Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Chi phí XDCB dở dang	1,126,939,890	1,126,939,890
+ Mua sắm tài sản cố định	488,723,927	488,723,927
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	638,215,963	638,215,963
Tổng	<u>1,126,939,890</u>	<u>1,126,939,890</u>

14.2. Các khoản phải thu

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Các khoản phải thu nội bộ	92,636,198,556	77,749,308,730
Các khoản phải thu bên ngoài	2,706,793,120,886	2,951,469,456,975
Các khoản lãi, phí phải thu	895,164,567,250	1,011,364,497,841
Tổng	<u>3,694,593,886,692</u>	<u>4,040,583,263,546</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tổng giá trị Lợi thế thương mại		
Thời gian phân bổ		
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ		
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được		
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thế TM chưa phân bổ cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/03/2015	1/1/2015
	VNĐ	VNĐ
16.1. Vay ngân hàng Nhà nước	204,886,129,329	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	204,886,129,329	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
16.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
16.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	204,886,129,329	-

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2015	1/1/2015
	VNĐ	VNĐ
a. Tiền gửi không kỳ hạn	665,339,611	5,231,008,008
- Bằng VND	606,848,580	5,172,031,101
- Bằng ngoại hối	58,491,031	58,976,907
b. Tiền gửi có kỳ hạn	7,196,660,000,000	8,591,225,000,000
- Bằng VND	5,495,000,000,000	3,725,000,000,000
- Bằng ngoại hối	1,701,660,000,000	4,866,225,000,000
Tổng	7,197,325,339,611	8,596,456,008,008

17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

- Bằng VND	7,319,006,109,633	4,105,222,002,657
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng ngoại hối	4,138,436,749,512	7,059,451,455,085
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Tổng	11,457,442,859,145	11,164,673,457,742
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18,654,768,198,756	19,761,129,465,750

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**- Thuyết minh theo loại tiền gửi:**

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	9,612,884,374,306	8,868,631,919,169
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8,332,118,779,292	8,024,573,561,534
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,280,765,595,014	844,058,357,635
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	38,711,875,286,005	40,485,109,377,072
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	33,933,736,098,809	35,924,154,767,014
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	4,778,139,187,196	4,560,954,610,058
Tiền gửi vốn chuyên dùng	38,695,590,738	8,720,806,534
Tiền gửi ký quỹ	110,919,155,522	124,056,904,288
Tổng	<u>48,474,374,406,571</u>	<u>49,486,519,007,063</u>

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền gửi của TCKT	22,968,226,262,407	24,292,771,976,216
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	25,506,148,144,164	25,193,747,030,847
Tổng	<u>48,474,374,406,571</u>	<u>49,486,519,007,063</u>

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	51,873,200,000	53,787,020,000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng	<u>51,873,200,000</u>	<u>53,787,020,000</u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Bằng VND	500,000	-
Bằng ngoại tệ, vàng	2,413,773	24,943,734
Phụ trội giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	<u>2,913,773</u>	<u>24,943,734</u>

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Dưới 12 tháng	2,913,773	24,943,734
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
	<u>2,913,773</u>	<u>24,943,734</u>



21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ	220,341,351,796	272,992,568,133
Các khoản phải trả bên ngoài	368,221,807,038	545,548,416,360
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23,723,513,967	10,017,586,574
Các khoản lãi, phí phải trả	557,734,086,018	587,686,092,787
Phải trả về hoạt động thanh toán	3,780,892,141	13,189,615,896
Các khoản phải trả khác	130,800,938,597	157,022,027,339
Tổng	<u>1,304,602,589,557</u>	<u>1,586,456,307,089</u>

22. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>-</u>	<u>-</u>
22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13
Số dư đầu kỳ	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	-	99,439,127	310,476,232,711	807,901,543,727	-	571,876,205,969	8,493,304,549,544
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	21,380,130,584,599	-	45,745,801,250	24,076,737,500	-	67,793,908,112	21,517,747,031,461
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67,793,908,112	67,793,908,112
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	45,745,801,250	24,076,737,500	-	-	69,822,538,750
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	21,380,130,584,599	-	-	-	-	-	21,380,130,584,599
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(21,382,689,502,948)	-	-	-	-	(84,240,152,908)	(21,466,929,655,856)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(84,232,466,143)	(84,232,466,143)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	(21,382,689,502,948)	-	-	-	-	(7,686,765)	(21,382,697,189,713)
Số dư cuối kỳ	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	(2,558,918,349)	99,439,127	356,222,033,961	831,978,281,227	-	555,429,961,173	8,544,121,925,149

23.2 Thu nhập trên một cổ phiếu

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	67,793,908,112	482,471,777,008
Số cổ phiếu phát hành thêm	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	425,000,000	425,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	160	1,135

23.4 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	4,250,000,000,000	4,250,000,000,000	-	4,250,000,000,000	4,250,000,000,000	-
Thặng dư vốn cổ phần	2,552,958,138,010	2,552,958,138,010	-	2,552,958,138,010	2,552,958,138,010	-
Cổ phiếu quỹ	(7,010,000)	(7,010,000)	-	(7,010,000)	(7,010,000)	-
Tổng	6,802,951,128,010	6,802,951,128,010	-	6,802,951,128,010	6,802,951,128,010	-

23.5 Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 9%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

23.6 Cổ phiếu:

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	424,999,299	424,999,299
+ Cổ phiếu phổ thông	424,999,299	424,999,299
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	424,999,299	424,999,299
+ Cổ phiếu phổ thông	424,999,299	424,999,299
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

24. THU LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ LÃI

	<u>Từ ngày 01.01.2015 đến 31.03.2015</u>	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	478,980,557,234	691,710,702,666
Thu nhập lãi cho vay	745,990,426,406	796,902,266,943
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	431,967,023,205	388,473,776,244
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	0	0
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	431,967,023,205	388,473,776,244
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	7,002,946,384	3,533,939,710
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	0	0
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4,565,541,804	5,549,316,493
	<u>1,668,506,495,033</u>	<u>1,886,170,002,056</u>

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Từ ngày 01.01.2015 đến 31.03.2015</u>	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Trả lãi tiền gửi	1,004,490,914,317	1,266,707,106,043
Trả lãi tiền vay	131,403,559,155	104,210,405,637
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	947,768,734	451,025,257
	<u>1,136,842,242,206</u>	<u>1,371,368,536,937</u>

26. LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01.01.2015 đến 31.03.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	31,696,928,554	28,237,924,441
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1,057,914,879	1,053,056,825
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	6,330,342	22,405,977
Thu từ dịch vụ tư vấn	9,711,018	6,736,001
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	-	2,400,000
Thu khác	28,138,971,264	10,242,667,329
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	60,909,856,057	39,565,190,573
Chi về dịch vụ thanh toán	12,465,502,756	11,838,665,296
Chi về ngân quỹ	1,415,763,204	1,381,993,448
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	291,461,081
Chi về dịch vụ tư vấn	300,000	-
Chi về hoa hồng, môi giới	1,632,376,627	836,275,999
Chi khác	2,388,851,328	1,561,559,413
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	1,145,872,297	1,724,075,129
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	19,048,666,212	17,634,030,366
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	41,861,189,845	21,931,160,207

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ ngày 01.01.2015 đến 31.03.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	754,865,587,842	385,079,230,931
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	654,546,635,627	338,736,374,843
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	100,318,952,215	46,342,856,088
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	775,141,404,147	363,650,499,087
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	704,651,498,417	342,139,465,638
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	70,489,905,730	21,511,033,449
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(20,275,816,305)	21,428,731,844

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ ngày 01.01.2015 đến 31.03.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01.01.2015 đến 31.03.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	82,319,003,110	13,680,294,468
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	10,649,894
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	17,000,000,000
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	82,319,003,110	(3,330,355,426)

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01.01.2015 đến 31.03.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	16,946,940,000	-
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	16,946,940,000	-
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	16,946,940,000	-

31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Từ ngày 01.01.2015 đến 31.03.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014
Thu nhập từ hoạt động khác	74,959,230,092	75,577,792,253
Chi phí hoạt động khác	67,486,973,684	46,429,558,794
Tổng	7,472,256,408	29,148,233,459

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01.01.2015 đến 31.03.2015</u> VNĐ	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014</u> VNĐ
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2,784,400,705	5,004,931,638
2. Chi phí cho nhân viên	204,220,332,794	203,603,725,749
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	178,096,203,413	178,485,993,178
- Các khoản chi đóng góp theo lương	19,561,306,489	17,437,050,477
- Chi trợ cấp	1,443,172,892	2,920,057,094
- Chi khác cho nhân viên	5,119,650,000	4,760,625,000
3. Chi về tài sản	96,969,613,566	89,981,708,278
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	21,277,505,363	20,594,828,724
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	72,745,203,939	72,999,694,177
Trong đó:		
- Công tác phí	5,117,968,463	6,159,771,269
- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	-	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	8,562,101,290	7,611,584,829
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	<u>385,281,652,294</u>	<u>379,201,644,671</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP

	<u>Từ ngày 01.01.2015 đến 31.03.2015</u> VNĐ	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014</u> VNĐ
33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	87,989,908,112	57,015,880,980
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	-	-
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	-	-
- Lãi từ hợp nhất công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp		
Vốn chủ sở hữu (chỉ có đối với BCTC hợp nhất)		
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	87,989,908,112	57,015,880,980
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	<u>20,196,000,000</u>	<u>12,540,000,000</u>

33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ ngày 01.01.2015 đến 31.03.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng lẻ tại thời điểm 31/03/2015 đạt 68 tỷ, tăng 23 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu do VIB tăng trưởng tài sản có sinh lời một cách bền vững và an toàn, chủ động lựa chọn các khách hàng tốt và áp dụng nhiều gói tín dụng với lãi suất ưu đãi hưởng ứng chủ trương của Đảng và Chính phủ như: cho vay bất động sản cá nhân với lãi suất thấp; cho vay tiêu dùng nhà đất, sửa chữa mua sắm ngắn/trung/dài hạn với lãi suất ưu đãi trong vòng 12 tháng đầu; cho vay doanh nghiệp thuộc các ngành hàng như lương thực, thực phẩm...với nhiều ưu đãi về giá; tiếp tục triển khai cho vay siêu ưu đãi với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu; kết hợp crossselling cho khách hàng để tăng doanh thu trên một khách hàng. Ngoài ra, VIB tập trung phát triển Ngân hàng điện tử, bao gồm các ứng dụng ngân hàng sử dụng Internet và điện thoại di động đem đến trải nghiệm đa năng và tiện ích tối ưu cho khách hàng, tăng cường sự hiện diện trên các mạng xã hội nhằm tăng cường thương hiệu và hình ảnh của VIB; Thực hiện phê duyệt tín dụng tập trung trên hệ thống nhằm nâng cao quản lý rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động; Tiếp tục đầu tư vào hệ thống công nghệ thông tin để tối ưu hóa quy trình quản lý...

sh

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	738,087,774,448	637,503,285,667
Tiền gửi tại NHNN	1,878,259,357,708	1,619,862,180,287
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	641,644,758,654	3,023,586,701,155
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng	<u>3,257,991,890,810</u>	<u>5,280,952,167,109</u>

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

	BCTC		BCTC HỢP NHẤT	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-	-	-
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-	-	-

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/3/2014</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV	3,442	3,317
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	141,682,245,477	125,494,518,713
2. Thu nhập khác	36,413,957,936	52,991,474,465
3. Tổng thu nhập (1+2)	178,096,203,413	178,485,993,178
4. Tiền lương bình quân	13,720,922	12,611,247
5. Thu nhập bình quân	17,247,357	17,936,488

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1.Thuế GTGT	718,232,782	5,218,305,720	4,453,452,991	1,483,085,511
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3.Thuế thu nhập doanh nghiệp	82,732,434,578	20,196,000,000	82,063,091,332	20,865,343,246
4.Thuế xuất, nhập khẩu				
5.Thuế sử dụng vốn NSNN				
6.Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8.Tiền thuê đất				-
9.Các loại thuế khác	4,124,057,288	28,582,037,759	29,139,931,662	3,566,163,385
10.Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,129,636,786	29,124,188,645	28,902,749,485	1,351,075,946
Tổng cộng	88,704,361,434	83,120,532,124	144,559,225,470	27,265,668,088

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

a) Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng:

Loại hình	Giá trị TSBD tại thời điểm 31/03/2015	Giá trị TSBD tại thời điểm 1/1/2015
Bảo lãnh	2,109,739,000,002	2,019,739,000,002
Bất động sản	66,717,444,206,561	60,551,401,654,312
Hàng hóa	13,132,946,192,549	11,816,184,746,084
Máy móc thiết bị	4,429,772,631,751	5,133,868,038,771
Phương tiện vận tải	8,776,779,531,058	8,017,832,982,858
Quyền khai thác tài sản	5,766,914,306,271	4,558,690,826,500
Tài sản bảo đảm khác	517,413,109,827	570,413,109,827
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	5,231,719,574,092	5,427,026,485,343
Tín chấp	-	-
TỔNG	106,682,728,552,110	98,095,156,843,697

VB

b) Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác

Loại hình	Giá trị TSBD tại thời điểm 31/03/2015	Giá trị TSBD tại thời điểm 1/1/2015
Bảo lãnh		
Bất động sản	208,378,000,000	208,378,000,000
Hàng hóa		
Máy móc thiết bị		
Phương tiện vận tải		
Quyền khai thác tài sản		
Tài sản bảo đảm khác		
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá		
Tín chấp		
TỔNG	208,378,000,000	208,378,000,000

38.2. Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/03/2015	1/1/2015
	VND	VND
- Chứng khoán kinh doanh		
- Chứng khoán đầu tư	5,636,501,555,890	2,975,214,300,000
- Tài sản cố định		
- Tài sản khác		
Tổng	5,636,501,555,890	2,975,214,300,000

9. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/03/2015	1/1/2015
	VND	VND
- Bảo lãnh vay vốn	-	-
- Cam kết giao dịch hối đoái	36,737,169,154,121	47,821,970,260,925
+ Cam kết mua ngoại tệ	8,069,543,760,533	10,505,148,047,896
+ Cam kết bán ngoại tệ	4,423,332,684,606	6,236,652,447,761
+ Cam kết giao dịch hoán đổi	24,244,292,708,982	31,080,169,765,268
+ Cam kết giao dịch tương lai	-	-
- Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1,337,871,169,660	1,472,207,780,143
- Bảo lãnh khác	2,091,460,983,827	1,710,539,577,309
- Các cam kết khác	3,824,033,872,670	3,429,088,285,490

47. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

47.1 RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của VIB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng: dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE): giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên khoản mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới VIB đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của VIB được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Tài sản									
I-	Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	738,087,774,448	-	-	-	-	-	-	738,087,774,448
II-	Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,878,259,357,708	-	-	-	-	-	1,878,259,357,708
III-	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	641,644,758,654	-	-	-	-	-	641,644,758,654
IV-	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V-	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	16,815,190,605	-	-	-	-	-	16,815,190,605
VI-	Cho vay khách hàng (*)	2,341,248,997,812	-	13,505,600,882,151	14,741,681,876,029	3,500,262,668,680	1,881,804,396,510	3,386,054,400,222	127,094,828,272	39,483,748,049,675
VII-	Chứng khoán đầu tư (*)	100,000,000,000	-	511,620,979,532	8,383,166,408,577	5,677,377,657,046	4,034,296,762,539	11,159,221,675,893	1,408,792,495,896	31,274,475,979,483
VIII-	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	282,129,023,929	-	-	-	-	-	-	282,129,023,929
IX-	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	348,643,792,485	-	-	-	-	-	-	348,643,792,485
X-	Tài sản có khác (*)	-	3,877,561,640,849	-	-	-	-	-	-	3,877,561,640,849
	Tổng tài sản	2,441,248,997,812	5,246,422,231,711	16,553,941,168,650	23,124,848,284,606	9,177,640,325,726	5,916,101,159,049	14,545,276,076,115	1,535,887,324,168	76,541,365,567,836
	Nợ phải trả									
I-	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	15,342,320,950,675	2,755,402,960,619	761,930,416,791	-	-	-	18,859,654,328,085
II-	Tiền gửi của khách hàng	-	110,919,155,522	26,362,381,219,045	10,151,096,283,801	5,144,116,368,845	5,713,089,875,014	992,270,713,344	500,791,000	48,474,374,406,571
III-	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV-	cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	51,873,200,000	-	-	-	-	-	51,873,200,000
V-	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,913,773	-	-	-	-	-	2,913,773
VI-	Các khoản nợ khác	-	1,304,602,589,557	-	-	-	-	-	-	1,304,602,589,557
	Tổng nợ phải trả	-	1,415,521,745,078	41,756,578,283,493	12,906,499,244,420	5,906,046,785,636	5,713,089,875,014	992,270,713,344	500,791,000	68,690,507,437,986
	Mức chênh lệch nhảy cảm với lãi suất - nội bảng	2,441,248,997,812	3,830,900,486,633	(25,202,637,114,843)	10,218,349,040,186	3,271,593,540,090	203,011,284,035	13,553,005,362,770	1,535,386,533,168	9,850,858,129,850
	Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	(4,110,694,403)	9,132,620,096	17,323,188,798	(10,116,368,910)	-	-	12,228,745,580
	Mức chênh lệch nhảy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2,441,248,997,812	3,830,900,486,633	(25,206,747,809,246)	10,227,481,660,281	3,288,916,728,888	192,894,915,125	13,553,005,362,770	1,535,386,533,168	9,863,086,875,431

✓

47.2 RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Chỉ tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	533,444,589,381	65,716,494,606	130,663,837,080	8,262,853,381	738,087,774,448
II- Tiền gửi tại NHNN	1,867,511,965,877	-	10,747,391,831	-	1,878,259,357,708
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD (*)	264,508,949,710	86,458,098,855	250,738,076,399	39,939,633,690	641,644,758,654
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1,688,392,782,575	316,757,700,000	(2,110,457,941,583)	122,122,649,613	16,815,190,605
VI- Cho vay khách hàng (*)	30,912,151,742,613	36,024,502,938	8,535,571,804,124	-	39,483,748,049,675
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	31,274,475,979,483	-	-	-	31,274,475,979,483
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	281,569,167,665	-	559,856,264	-	282,129,023,929
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	348,643,792,485	-	-	-	348,643,792,485
X- Các tài sản có khác (*)	3,230,096,759,626	2,024,959,839	645,437,188,256	2,733,128	3,877,561,640,849
Tổng tài sản	70,400,795,729,416	506,981,756,237	7,463,260,212,371	170,327,869,812	78,541,365,567,836
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi và vay từ NHNN các TCTD khác	13,019,499,087,542	6,895,838	5,840,148,344,705	-	18,859,654,328,085
II- Tiền gửi của khách hàng	42,339,581,215,107	481,197,069,987	5,613,311,114,772	40,285,006,704	48,474,374,406,571
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	51,873,200,000	-	-	-	51,873,200,000
V- Phát hành giấy tờ có giá	500,001	-	2,413,772	-	2,913,773
VI- Các khoản nợ khác	1,009,116,380,583	5,282,402,848	288,906,367,495	1,297,438,631	1,304,602,589,557
VII- Vốn và các quỹ	8,544,121,925,149	-	-	-	8,544,121,925,149
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	64,964,192,308,382	486,486,368,674	11,742,368,240,744	41,582,445,335	77,234,629,363,135
Trạng thái tiền tệ nội bảng- ròng	5,436,615,356,034	20,495,387,564	(4,279,108,028,373)	128,745,424,476	1,306,748,139,701
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(12,193,784,190)	3,776,917,299,000	(118,512,457,729)	3,646,211,057,081
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	5,436,615,356,034	8,301,603,374	(502,190,729,373)	10,232,966,747	4,952,959,196,782

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng

47.3 RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

TT	Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng số
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	Tài sản								
I-	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			738,087,774,448					738,087,774,448
II-	Tiền gửi tại NHNN			1,878,259,357,708	-	-	-	-	1,878,259,357,708
III-	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD (*)			641,644,758,654	-	-	-	-	641,644,758,654
IV-	Chứng khoán kinh doanh (*)			-	-	-	-	-	-
V-	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			16,815,190,605	-	-	-	-	16,815,190,605
VI-	Cho vay khách hàng (*)	1,294,687,811,386	1,046,561,186,426	2,576,863,533,665	6,168,782,525,108	11,742,891,574,504	12,229,928,790,945	4,424,032,627,640	39,483,748,049,675
VII-	Chứng khoán đầu tư (*)	100,000,000,000	-	511,620,981,828	7,833,166,408,577	9,053,341,083,954	12,367,555,009,228	1,408,792,495,896	31,274,475,979,483
VIII-	Góp vốn đầu tư dài hạn (*)			-	-	-	-	282,129,023,929	282,129,023,929
IX-	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			-	-	-	-	348,643,792,485	348,643,792,485
X-	Tài sản Cố khác (*)			895,164,567,250	273,533,740,657	2,708,863,332,943			3,877,561,640,849
	Tổng tài sản	1,394,687,811,386	1,046,561,186,426	7,258,456,164,158	14,275,482,674,342	23,505,095,991,401	24,597,483,800,173	6,463,597,939,949	78,541,365,567,836
	Nợ phải trả								
I-	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			14,997,499,564,837	2,786,545,122,619	831,953,738,889	243,655,901,740	-	18,859,654,328,085
II-	Tiền gửi của khách hàng			26,473,300,374,567	10,150,968,283,801	10,857,177,243,859	992,427,713,344	500,791,000	48,474,374,406,571
III-	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			-	-	-	-	-	-
IV-	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			361,500,000	164,620,000	5,010,560,000	44,748,400,000	1,588,120,000	51,873,200,000
V-	Phát hành giấy tờ có giá			2,913,773	-	-	-	-	2,913,773
VI-	Các khoản nợ khác			557,734,086,018		746,868,503,539	-	-	1,304,602,589,557
	Tổng nợ phải trả	-	-	42,028,898,439,195	12,937,678,026,420	12,441,010,046,287	1,280,832,015,084	2,088,911,000	68,690,507,437,986
	Mức chênh lệch khoản ròng	1,394,687,811,386	1,046,561,186,426	(34,770,442,275,036)	1,337,804,647,922	11,064,085,945,114	23,316,651,785,089	6,461,509,028,949	9,850,858,129,850

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Người lập biểu

26h

Nguyễn Thị Lan Anh

Kiểm soát

Ph

Nguyễn Thị Phương Quế

Ngày 20 tháng 04 năm 2015



Hồ Văn Long